

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN Đ  
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số 45/2021/HS-ST

Ngày: 11 - 5 - 2021

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH LONG AN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Hồng Sơn.

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Nguyễn Thanh Hoàng,

2. Ông Lý Văn Hùng.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Lệ Quân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An tham gia phiên tòa:** Bà Đinh Thị Mai - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hoà, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 42/2021/TLST-HS ngày 09 tháng 4 năm 2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 55/2021/QĐXXST-HS ngày 28 tháng 4 năm 2021 đối với bị cáo:

**Trần Văn T**, sinh năm 1997, tại Sóc Trăng; Nơi cư trú: không có chỗ ở cố định; Nghề nghiệp: Không; Trình độ học vấn: 1/12; Dân tộc: Khmer; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam. Con ông Trần Văn H, sinh năm 1961 (sống) và bà Lý Thị P, sinh năm 1967 (sống); Anh, chị, em ruột: Có 07 người anh, chị cùng mẹ khác cha và cùng cha khác mẹ, lớn nhất sinh năm 1981, nhỏ nhất sinh năm 1993; Chưa có vợ con; Tiền án, tiền sự: không có.

Bị cáo T bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 17/01/2021 cho đến nay tại Nhà tạm giữ Công an huyện Đ, tỉnh Long An. (có mặt)

**Bị hại:** Trần Ngọc M, sinh năm 1979, nơi cư trú: Kv5, thị trấn ĐH, huyện Đ, tỉnh Long An. (vắng mặt)

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Đào Thị Thu M, sinh năm 1980; Địa chỉ: số 77E/1 khu vực 5, thị trấn Đức Hoà, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An.

2/ Trần Văn H, sinh năm 1961,

3/ Lý Thị P, sinh năm 1967,

Cùng tạm trú: ấp 5, xã ĐHĐ, huyện Đ, tỉnh Long An.

4/ Lê Thị N, sinh năm 1976; Địa chỉ: số 359 kv5, thị trấn ĐH, huyện Đ, tỉnh Long An.

*Người làm chứng:*

1/ Lê Hữu T, sinh năm 1990.

2/ Nguyễn Duy N, sinh năm 2001.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Đến khoảng 3 giờ 30 phút ngày 07/01/2021, T đi bộ ngang Công ty JinYang thuộc ấp BT2, xã ĐHH, huyện Đ, tỉnh Long An, nhìn thấy ông Trần Ngọc M đang ngủ trong nhà gác của bảo vệ nên T đột nhập vào lấy tài sản. T kéo cửa cổng Công ty ra và đi vào bên trong, T nhìn thấy trên bàn trong gác bảo vệ có 01 điện thoại di động hiệu Nokia loại 1202 và 01 điện thoại di động Samsung J7 và 01 chìa khóa xe. T lấy 02 điện thoại cất vào túi, rồi lấy chìa khóa xe đi lại nhà xe lấy trộm xe mô tô hiệu SUZUKI, loại RAIDER, biển số 62S1-205.65 và đẩy xe ra khỏi công ty rồi nổ máy chạy đi. Sau khi trộm được tài sản, T sử dụng xe mô tô vừa trộm được thay biển số 62P1-282.10 để làm phương tiện đi lại còn điện thoại có cài mật khẩu, không sử dụng được nên T vứt bỏ dọc đường. Đến ngày 17/01/2021, ông M nhìn thấy T đang sử dụng xe mô tô của mình nên trình báo Cơ quan Công an xử lý.

Tại bản Kết luận định giá tài sản số 06/KL.ĐGTS ngày 19/01/2021 của Hội đồng định giá trong tổ tụng hình sự huyện Đ, tỉnh Long An kết luận: Một xe mô tô hiệu SUZUKI, loại RAIDER, số khung: 11ANGV100828, số máy CGA1500566 và biển số 62S1-205.65 trị giá thành tiền là 34.433.000 đồng; Điện thoại di động Nokia 1202 trị giá 100.000 đồng; Điện thoại di động Samsung J7 trị giá 1.805.000 đồng. Tổng cộng 36.338.000 đồng.

Tại bản cáo trạng số 45/CT-VKSĐH ngày 05 tháng 4 năm 2021 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An truy tố Bị cáo T về tội “Trộm cắp tài sản” theo Khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017).

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên sau khi phân tích tính chất và mức độ nguy hiểm xã hội của hành vi vi phạm pháp luật mà Bị cáo T gây ra; đồng thời căn cứ vào các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nên đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Khoản 1 Điều 173; Điểm s, i Khoản 1 Điều 51, Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); tuyên bố Bị cáo T phạm tội “Trộm cắp tài sản”; xử phạt Bị cáo T mức hình phạt từ 01 năm đến 01 năm 06 tháng tù.

Đồng thời đề nghị áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015:

- Về tang vật chứng: Cơ quan cảnh sát Điều tra Công an huyện Đ đã trả lại xe mô tô cho ông M vào ngày 20/01/2021. Biển số 62P1 – 282.10 của bị cáo M gắn

vào xe mô tô trộm được để sử dụng, không có giá trị sử dụng nên đề nghị tịch thu tiêu hủy.

- Về trách nhiệm dân sự: Ông M đã nhận lại xe mô tô hiệu SUZUKI, loại RAIDER, số khung: 11ANGV100828, số máy CGA1500566, biển số 62S1-205.65; hai điện thoại di động ông M không yêu cầu bị cáo bồi thường và không có yêu cầu gì về trách nhiệm dân sự nên đề nghị không đề cập, xem xét.

Tại phiên tòa, Bị cáo T toàn nhìn nhận hành vi phạm tội như cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ truy tố, không đưa ra chứng cứ nào minh oan chỉ xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.

Bị hại ông M trình bày tại Cơ quan điều tra: Ông là chủ sở hữu hợp pháp xe mô tô hiệu SUZUKI, loại RAIDER, số khung: 11ANGV100828, số máy CGA1500566, biển số 62S1-205.65; Điện thoại di động Nokia 1202; Điện thoại di động Sam sung J7, bị Trần Văn T lén lút chiếm đoạt. Nay, ông đã nhận lại xe; hai điện thoại di động ông M không yêu cầu bị cáo bồi thường nên không có yêu cầu gì trong vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị N trình bày: Xe mô tô biển số 62P1 – 282.10 của bà N đứng tên chủ sở hữu. Bà N không bị mất xe, chỉ bị rơi biển số. Bà N đã được cơ quan có thẩm quyền cấp lại biển số mới nên không có yêu cầu gì trong vụ án.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Đ, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

Tại phiên tòa, vắng mặt bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng nhưng những người này đã có lời khai trong quá trình điều tra và việc vắng mặt này không gây trở ngại cho việc xét xử nên căn cứ Điều 292, Điều 293 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Lời khai nhận tội của Bị cáo T trước Tòa phù hợp với lời khai tại cơ quan điều tra, biên bản bắt người phạm tội quả tang, phù hợp với lời khai của bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; người làm chứng cùng với bản kết luận về định giá tài sản số 06/KL.ĐGTS ngày 19/01/2021 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự của Ủy ban nhân dân huyện Đ và phù hợp với nội dung bản cáo trạng. Thấy rằng, Bị cáo T do muốn kiếm tiền tiêu xài cá nhân nên ngày 07/01/2021, Trần Văn T lợi dụng sơ hở của ông M thực hiện hành vi trộm cắp xe mô tô hiệu SUZUKI, loại RAIDER, số khung: 11ANGV100828, số máy

CGA1500566 và biển số 62S1-205.65 trị giá thành tiền là 34.433.000 đồng; Điện thoại di động Nokia 1202 trị giá 100.000 đồng; Điện thoại di động Sam sung J7 trị giá 1.805.000 đồng. Tổng cộng 36.338.000 đồng, hành vi trộm cắp tài sản của bị cáo đã xâm phạm trực tiếp tài sản của ông M nên cần xử lý bằng pháp luật hình sự.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ kết luận Bị cáo T phạm tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại Khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017).

Như vậy, cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An truy tố Bị cáo T với tội danh và điều luật trên là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

[3]. Hành vi trộm cắp tài sản mà Bị cáo T gây ra là nguy hiểm cho xã hội, hành vi này đã xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của người khác, quyền này được pháp luật hình sự bảo vệ, nếu người nào cố tình xâm hại thì sẽ bị pháp luật trừng phạt, hành vi phạm tội của bị cáo không những xâm hại trực tiếp đến tài sản thuộc sở hữu của bị hại, mà còn gây ảnh hưởng xấu đến tình hình trật tự xã hội tại địa phương. Khi thực hiện hành vi, bị cáo có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và nhận thức được hành vi của bị cáo gây ra là vi phạm pháp luật nhưng bị cáo vẫn thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp, hành vi trái pháp luật của bị cáo cần xử lý nghiêm theo pháp luật hình sự, do đó cần áp dụng mức hình phạt tương xứng và cách ly bị cáo khỏi xã hội một thời gian mới có tác dụng giáo dục, răn đe bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội.

[4]. Xét về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ: Bị cáo không có tình tiết tăng nặng. Trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; phạm tội lần đầu, thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; nhân thân tốt, đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại Điểm s, i Khoản 1, Khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017) nên khi áp dụng hình phạt cho bị cáo có xem xét giảm nhẹ một phần.

Từ phân tích [3] và [4], xét theo lời đề nghị của Kiểm sát viên về áp dụng hình phạt tù có thời hạn và mức hình phạt đối với Bị cáo T là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5]. Về tang vật chứng: Cơ quan cảnh sát Điều tra Công an huyện Đ đã trả lại xe mô tô cho ông M vào ngày 20/01/2021 nên Hội đồng xét xử không đề cập, xem xét. Biển số 62P1 – 282.10 của bị cáo M gắn vào xe mô tô trộm được để sử dụng, không có giá trị sử dụng nên tịch thu tiêu hủy.

[6]. Về trách nhiệm dân sự: Ông M đã nhận lại xe mô tô hiệu SUZUKI, loại RAIDER, số khung: 11ANGV100828, số máy CGA1500566, biển số 62S1-205.65; hai điện thoại di động ông M không yêu cầu bị cáo bồi thường và không có yêu cầu gì về trách nhiệm dân sự nên không đề cập, xem xét. Xe mô tô biển số 62P1 – 282.10 của bà Lê Thị N đứng tên chủ sở hữu. Bà Nhánh không bị mất xe, chỉ bị rơi biển số. Bà N đã được cơ quan có thẩm quyền cấp lại biển số mới nên không có yêu cầu gì nên không đề cập, xem xét.

[7]. Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại Khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Khoản 1 Điều 173; Điều 51, i Khoản 1, Khoản 2 Điều 51, Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017);

Tuyên bố bị cáo Trần Văn T phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

Xử phạt: Bị cáo Trần Văn T 01 (một) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 17/01/2021.

Áp dụng Khoản 1 Điều 329 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015: Tiếp tục tạm giam Bị cáo T 45 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 11/5/2021) để đảm bảo cho việc kháng cáo, kháng nghị và thi hành án.

Về án phí: Căn cứ Khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc Bị cáo T nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm sung ngân sách Nhà nước.

Án này là sơ thẩm, bị cáo có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

#### **Nơi nhận:**

- TAND, VKSND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đ;
- Công an huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Trần Hồng Sơn**



